

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2017 - 2018

Khoa : Chất lượng cao

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng	Học bổng thủ khoa	Tổng cộng	Loại HB
1	423304	Nguyễn Thị Bảo	Trân	4233	17		8.69		84	9 500 000		9 500 000	Loại 1
2	423226	Lê Thị Hương	Giang	4232	17		8.58		85	9 500 000		9 500 000	Loại 1
3	423542	Lương Thị Thu	Uyên	4235	17		8.48		82	9 500 000		9 500 000	Loại 1
4	423405	Lê Thị Thanh	Hoa	4234	17		8.45		86	9 500 000		9 500 000	Loại 1
5	423303	Ngô Ngân	Hà	4233	17		8.39		94	6 500 000		6 500 000	Loại 2
6	423301	Nguyễn Mai	Anh	4233	17		8.38		89	6 500 000		6 500 000	Loại 2
7	423540	Nguyễn Bích	Ngọc	4235	17		8.35		83	6 500 000		6 500 000	Loại 2
8	423516	Nguyễn Phương	Thảo	4235	17		8.34		81	6 500 000		6 500 000	Loại 2
9	423305	Hoàng Diệu	Linh	4233	17		8.31		84	6 500 000		6 500 000	Loại 2
10	423514	Nguyễn Thu	Trang	4235	17		8.26		87	6 500 000		6 500 000	Loại 2
11	423302	Nguyễn Ban	Mai	4233	17		8.26		82	6 500 000		6 500 000	Loại 2
12	423418	Trần Thị Khánh	Sơn	4234	17		8.24		84	6 500 000		6 500 000	Loại 2
13	423330	Nguyễn Thị Thu	Hiền	4233	17		8.21		82	6 500 000		6 500 000	Loại 2
14	423404	Nguyễn Thị Hải	Yến	4234	17		8.19		82	3 500 000		3 500 000	Loại 3
15	423434	Lê Quỳnh	Anh	4234	17		8.16		84	3 500 000		3 500 000	Loại 3
16	423337	Nguyễn Vũ Ngọc	Trang	4233	17		8.14		77	3 500 000		3 500 000	Loại 3
17	423339	Lê Yến	Nhung	4233	17		8.12		86	3 500 000		3 500 000	Loại 3
18	423211	Lê Mai	Anh	4232	17		8.11		74	3 500 000		3 500 000	Loại 3
19	423332	Đặng Mai	Phương	4233	17		8.11		82	3 500 000		3 500 000	Loại 3
20	423444	Đỗ Hoàng	Linh	4234	17		8.09		87	3 500 000		3 500 000	Loại 3

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2017 - 2018

Khoa : Chất lượng cao

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng	Học bổng thủ khoa	Tổng cộng	Loại HB
21	423443	Phạm Thanh	Tâm	4234	17		8.05		81	3 500 000		3 500 000	Loại 3
22	423402	Nguyễn Minh	Hạnh	4234	17		8.04		83	3 500 000		3 500 000	Loại 3
23	423408	Phan	Dũng	4234	17		8.04		83	3 500 000		3 500 000	Loại 3
24	423415	Nguyễn Phương	Anh	4234	17		8.02		82	3 500 000		3 500 000	Loại 3
25	423308	Trịnh Thị Xuân	Liễu	4233	17		7.99		76	3 500 000		3 500 000	Loại 3
26	423241	Lưu Tuấn	Hùng	4232	17		7.95		82	3 500 000		3 500 000	Loại 3
27	423416	Phạm Phương	Thanh	4234	17		7.93		71	3 500 000		3 500 000	Loại 3
28	423401	Lê Thị Hà	Vi	4234	17		7.92		78	3 500 000		3 500 000	Loại 3
29	423411	Bùi Thị Thùy	Linh	4234	17		7.92		81	3 500 000		3 500 000	Loại 3
30	423208	Hoàng Mai	Hằng	4232	17		7.91		89	3 500 000		3 500 000	Loại 3
31	423306	Cao Hồng	Tâm	4233	17		7.86		85	3 500 000		3 500 000	Loại 3
		Tổng								159 500 000		159 500 000	

Hà Nội, Ngày tháng năm 20...
HIỆU TRƯỞNG